

Review 3

Class Objective:

I was able to revise all the concepts.

Concept A: Noun

Vocabulary

生词。Shēngcí

Chinese.	Pinyin	English
1). 爸爸	bà ba	dad
2). 北京	Běi jīng	Beijing
3). 杯子	bēi zi	cup , glass
4). 本	běn	root, basis,
Measure, for books, files, etc.		
5). 菜	cài	dish, vegetable
6). 茶	chá	tea
7). 出租车	chū zū chē	taxi
8). 电脑	diàn nǎo	computer
9). 电视	diàn shì	TV(-set)
10). 电影	diàn yǐng	movie, film
11). 东西	dōng xi	thing
12). 儿子	ér zi	son
13). 饭馆	fàn guǎn	restaurant
14). 飞机	fēi jī	airplane
15). 高兴	gāo xìng	happy, glad,
cheerful		
16). 个	gè	Measure, for
almost everything		
17). 狗	gǒu	dog
18). 汉语	hàn yǔ	Chinese
language		
19). 火车站	huǒ chē	zhàn train
station		
22). 家	jiā	family, home,
families		
23). 老师	lǎo shī	teacher
24). 妈妈	mā ma	mother
25). 猫	māo	cat
26). 米饭	mǐ fàn	(cooked) rice
27). 女儿	nǚ ér	daughter















